4204

BẢN GHI NHỚ

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ CANADA

VỀ

DỰ ÁN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

VN-033388

BẢN GHI NHỚ
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ CANADA
VỀ
DỰ ÁN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM (VSEP)

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây được gọi là "VIỆT NAM") và Chính phủ CANAĐA (sau đây được gọi là "CANAĐA"), với mong muốn hợp tác triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển của Canađa tại Việt Nam, đã thống nhất các nội dung sau:

PHẦN I
BẢN CHẤT CỦA BẢN GHI NHỚ

1.01

Bản ghi nhớ này là một thỏa thuận bổ sung, được xây dựng theo Hiệp định chung về Hợp tác Phát triển giữa VIỆT NAM và CANAĐA ký ngày 21 tháng 6 năm 1994 (sau đây được gọi là "Hiệp định chung 1994"), với mục đính xác định các trách nhiệm của VIỆT NAM và CANAĐA liên quan đến Dự án được mô tả trong Phần III. Bản ghi nhớ này không tạo thành một điều ước quốc tế.

PHẦN II
CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

2.01

CANAĐA chỉ định Cơ quan Phát triển Quốc tế Canađa (CIDA) có trách nhiệm thực hiện các cam kết trong Bản ghi nhớ này.

2.02

VIỆT NAM chỉ định Bộ Kế hoạch Đầu tư (sau đây được gọi là "Bộ KH-ĐT") chịu trách nhiệm làm cơ quan điều phối việc thực hiện các cam kết trong Bản ghi nhớ này. Các đơn vị

thành phần tham gia dự án (sau đây gọi là "các đơn vị thành phần") thuộc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân các tỉnh Bình Thuận, Hậu Giang, Vĩnh Long chịu trách nhiệm thực hiện các cam kết cụ thể như quy định trong phần 1.2 của Phụ lục "A".

PHẦN III
DỰ ÁN

3.01

VIỆT NAM và CANADA sẽ tham gia thực hiện dự án Kỹ năng Nghề nghiệp Việt Nam (sau đây được gọi là "VSEP", hoặc "Dự án"). Mục đích của Dự án là cải thiện công tác quản lý giáo dục kỹ thuật và dạy nghề tại Việt Nam, bao gồm việc các cơ sở giáo dục và đào tạo về kỹ thuật và dạy nghề cải thiện được cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo kỹ năng phù hợp và có chất lượng cho phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số và người dân nông thôn.

3.02

Miêu tả tóm tắt về Dự án được trình bày trong Phụ lục "A" đính kèm Bản ghi nhớ này. Mục đích của Dự án là tăng cường hệ thống giáo dục kỹ thuật và dạy nghề (GDKT&DN) của Việt Nam bằng cách tăng cường năng lực quản lý và lãnh đạo của các cơ sở GDKT&DN và nâng cao chất lượng và phù hợp của các chương trình đào tạo.

3.03

Để thực hiện Dự án, một Cơ quan Thực hiện Dự án CANADA, do CIDA lựa chọn và ký hợp đồng, sẽ phối hợp với Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và các đối tác dự án khác để xây dựng một Kế hoạch Thực hiện Dự án sẽ chi phối các hoạt động của Dự án. Kế hoạch này sẽ được trình bày tại cuộc họp đầu tiên của Ban Chỉ đạo Dự án để xin phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và CIDA theo các quy định của Việt Nam. Sau khi được phê duyệt, Kế hoạch Thực hiện Dự án sẽ được đính kèm theo đây trong Phụ lục "B" và sẽ bao gồm trong đó:

a) Mô tả chi tiết của Dự án;

b) Phác thảo các phương pháp và phương tiện được sử dụng để thực hiện Dự án;

c) Lịch trình thực hiện các hoạt động của Dự án, bao gồm biểu đồ các mốc thực hiện và kế hoạch công việc chi tiết của năm đầu thực hiện dự án;

d) Tóm tắt vai trò và trách nhiệm của các đối tác chủ chốt của Dự án;

e) Các yêu cầu báo cáo cho Dự án;

f) Tính chất, thời gian và trách nhiệm để đánh giá dự án và phương tiện thực hiện;

g) Các nguồn lực cần thiết cho Dự án, bao gồm ngân sách chi tiết cho năm đầu và phân bổ ngân sách dự kiến cho các năm còn lại.

Kế hoạch Thực hiện Dự án có thể được sửa đổi mà không cần tham chiếu quy trình sửa đổi chính thức được quy định trong phân đoạn 10.02.

PHẦN IV
ĐÓNG GÓP CỦA CANAĐA

4.01

Đóng góp của CANAĐA sẽ bao gồm việc cung cấp kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật và trang thiết bị phù hợp cho việc thực hiện Dự án, cũng như giám sát và đánh giá Dự án. Tổng giá trị phần đóng góp của CANAĐA sẽ không vượt quá hai mươi triệu đô la CANAĐA (20,000,000 CAD), sẽ được phân bổ chủ yếu thông qua một Cơ quan Thực hiện Dự án CANAĐA cho việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ liên quan.

4.02

Căn cứ theo Hiệp định chung 1994, khoản đóng góp của CANAĐA không được sử dụng để thanh toán bất kỳ khoản thuế, lệ phí, thuế quan hoặc bất cứ khoản thu hay nghĩa vụ nào khác mà VIỆT NAM trực tiếp hoặc gián tiếp đánh vào bất cứ hàng hóa, vật liệu, thiết bị, phương tiện đi lại và các dịch vụ được mua sắm hoặc sử dụng cho, hoặc liên quan đến việc thực hiện Dự án.

PHẦN V
ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM

5.01

VIỆT NAM sẽ chịu trách nhiệm trả lương, các khoản phụ cấp và chi phí điều hành cho cán bộ của các cơ quan đối tác tham gia Dự án. VIỆT NAM cũng sẽ đóng góp vào các chi phí liên quan đến việc thiết lập và điều hành Dự án như được mô tả trong Phụ lục "A" của Bản ghi nhớ này và Phụ lục "B" của Hiệp định chung 1994. Tổng giá trị đóng góp của VIỆT NAM sẽ là ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi đôla Canađa (3.446.280 CAD).

PHẦN VI
THÔNG TIN

6.01

VIỆT NAM và CANAĐA sẽ đảm bảo rằng Bản ghi nhớ này được thực hiện một cách tích cực và hiệu quả và mỗi bên sẽ cung cấp cho bên kia tất cả các thông tin liên quan đến Dự án khi được yêu cầu một cách hợp lý.

PHẦN VII
LIÊN LẠC

7.01

Mọi liên lạc hoặc tài liệu do VIỆT NAM hoặc CANAĐA giao, lập hoặc gửi theo Bản ghi nhớ này sẽ được làm bằng văn bản và được coi là đã được cung cấp, lập hoặc gửi hợp lệ cho bên nhận vào thời điểm liên lạc qua gửi tay trực tiếp, gửi bưu điện hoặc fax, theo các địa chỉ tương ứng, cụ thể là:

Phía CANAĐA: Tham tán (Phát triển), Trưởng ban Viện trợ
Đại sứ quan Canađa
31 Hùng Vương
Hà Nội, Việt Nam
Fax: +84-4-3734-5059

Phía VIỆT NAM: Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Số 2, đường Hoàng Văn Thụ
Hà Nội, Việt Nam
Fax: +84-4 823 0202

7.02

Thông qua việc thông báo bằng văn bản cho bên kia, mỗi bên có thể thay đổi địa chỉ liên lạc để mọi thông báo và yêu cầu cho bên thông báo đổi địa chỉ sẽ được chuyển tới đúng địa chỉ mới.

7.03

Mọi thư từ liên lạc và tài liệu gửi cho CANAĐA sẽ bằng tiếng Anh, hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Việt; và thư từ liên lạc, tài liệu gửi cho VIỆT NAM sẽ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

PHẦN VIII
TRAO ĐỔI Ý KIẾN

8.01

VIỆT NAM và CANAĐA sẽ tham khảo ý kiến của nhau về bất cứ vấn đề nào có thể nảy sinh liên quan đến Bản ghi nhớ này.

PHẦN IX
ÁP DỤNG

9.01

Những khác biệt có thể nảy sinh trong khi áp dụng các điều khoản của Bản ghi nhớ này sẽ được giải quyết thông qua đàm phán giữa VIỆT NAM và CANAĐA, hoặc thông qua bất cứ hình thức nào khác được đại diện có thẩm quyền của Chính phủ hai nước cùng thỏa thuận.

PHẦN X

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

10.01

Bản ghi nhớ này cùng với các Phụ lục "A" và "B" là những phần không thể tách rời của Bản ghi nhớ này, sẽ tạo thành sự thỏa thuận toàn bộ giữa các bên tham gia ký kết về Dự án này.

10.02

Bản ghi nhớ này có thể được sửa đổi trên cơ sở nhất trí bằng văn bản giữa VIỆT NAM và CANAĐA.

10.03

Bản ghi nhớ này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ký dưới đây và sẽ có hiệu lực trong suốt thời gian 6 năm thực hiện Dự án.

Ký tại Hà Nội, ngày 29....tháng .08.. năm 2012, thành hai bản gốc bằng tiếng Anh và tiếng Việt, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Để làm bằng, dưới đây đại diện được ủy quyền của Chính phủ mỗi nước đã ký Bản ghi nhớ này.

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CAO VIẾT SINH
Thứ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ CANAĐA

DEBORAH CHATSIS
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Canađa tại Việt Nam
Đại sứ quán Canađa

PHỤ LỤC "A"
MÔ TẢ DỰ ÁN

1.0 TỔNG QUAN DỰ ÁN

1.1 Bối cảnh Xây dựng Dự án

Trong suốt thập kỷ qua, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng gấp đôi với mức tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 7,26% (2000-2009). Thông qua việc mở cửa một phần cho thương mại và đầu tư, các ngành công nghiệp và dịch vụ của Việt Nam đã tăng trưởng, dẫn đến mức tăng ổn định của việc làm, tiền lương và thu nhập cao hơn và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ về tổng thể. Song song với những kết quả đó, tình trạng đói nghèo đã giảm đáng kể, với tỷ lệ người dân sống dưới mức 1,25 đô la Mỹ/ngày đã giảm từ 64% năm 1992 xuống còn 21,5% năm 2006.

Tăng trưởng kinh tế liên tục và kết quả giảm nghèo mạnh mẽ của Việt Nam đòi hỏi phải có một lực lượng lao động ngày càng lớn mạnh và được đào tạo bài bản, có trình độ để đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Thiếu lao động có tay nghề đã trở thành một vấn đề mà hầu hết các dự án đầu tư lớn ở Việt Nam vấp phải và ngày càng trở nên cấp bách kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Số liệu thống kê về lao động cho thấy nhu cầu về lao động không ngừng tăng lên: từ năm 1998 đến năm 2008, số việc làm trong cả ngành công nghiệp và dịch vụ tăng tương ứng từ 11% lên 18% và từ 20% lên 25%. Tầm quan trọng ngày càng tăng của các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng đòi hỏi nhiều lao động và lao động kỹ thuật có tay nghề tại cả địa bàn kinh tế nông thôn và thành thị.

Đã có nhiều sáng kiến quan trọng của Chính phủ nhằm tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp bậc đại học, đặc biệt là sinh viên tốt nghiệp các ngành thuộc giáo dục dạy nghề. Số lượng các trường cao đẳng trong giai đoạn 1999 – 2008 đã tăng từ 84 lên 209 trường, và số lượng học sinh tốt nghiệp sau trung học đã tăng trên 400% trong cùng giai đoạn này. Tuy nhiên, những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của khu vực tư nhân về một đội ngũ sinh viên tốt nghiệp có chất lượng. Một nghiên cứu năm 2006[1] cho thấy, việc thiếu lao động có tay nghề là rào cản lớn hoặc rất nghiêm trọng đối với khoảng 20% các công ty sản xuất được khảo sát. Chất lượng hoặc năng lực đào tạo không đạt chuẩn đến mức doanh nghiệp phải đào tạo lại đội ngũ sinh viên tốt nghiệp này. Hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam không thể cung cấp đủ số sinh viên tốt nghiệp đạt yêu cầu.

Còn tồn tại nhiều thách thức trong việc tăng cường lĩnh vực Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề (GDKT&DN) nhằm phục vụ tốt hơn cho nền kinh tế đang tăng trưởng của Việt Nam. Công tác quản lý và trách nhiệm đối với GDKT&DN sau trung học còn thiếu đồng bộ. Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) là những bộ chính chịu trách nhiệm về GDKT&DN. Bộ LĐ-TB&XH chịu trách nhiệm về dạy nghề còn Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm về giáo dục kỹ thuật ở bậc đại học. Điều này lại phức tạp hơn do chồng chéo trách nhiệm. Ví dụ, Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh chịu trách nhiệm thành lập trường, quản lý các vấn đề mang tính xã hội và cung cấp nguồn lực trong khi các lĩnh vực

[1] Khảo sát Môi trường Đầu tư Việt Nam năm 2006 của Ngân hàng Thế giới

khác về quản lý giáo dục đại học lại thuộc trách nhiệm của Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH hoặc các bộ khác.

Lĩnh vực GDKT&DN cũng liên quan tới một loạt các đơn vị khác, bao gồm Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng (CĐCĐ) Việt Nam và Học viện Quản lý Giáo dục (QLGD). Hiệp hội CĐCĐ mới được thành lập nhưng có tầm ảnh hưởng đến nhiều trường GDKT&DN Việt Nam. Học viện QLGD là một cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ GD&ĐT, chịu trách nhiệm đào tạo và nghiên cứu các vấn đề về quản lý giáo dục. Đồng thời, Uỷ ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Trung tâm lao động phụ nữ và Vụ bình đẳng giới thuộc Bộ LĐ-TB&XH cũng có vai trò thúc đẩy bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực, bao gồm cả GDKT&DN.

Các tỉnh và UBND tỉnh cũng là những đơn vị nòng cốt do có những gắn kết quan trọng với các cơ sở GDKT&DN và vai trò giám sát các cơ sở này. Vai trò của lãnh đạo tỉnh trong việc tạo điều kiện thay đổi không thể bị xem nhẹ, và các tỉnh chịu trách nhiệm về mặt pháp lý đối với các cơ sở GDKT&DN trên địa bàn phụ trách. Do đó, công tác tăng cường chính sách cấp quốc gia phải đối mặt với bối cảnh quản lý hành chính và chính trị phức tạp và nhiều mặt này.

Chính các cơ sở GDKT&DN cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Các thách thức này bao gồm: thiếu chuẩn chung về đào tạo, thiếu cơ chế cho phép học sinh sau trung học được chuyển tiếp giữa các chương trình và các cơ sở GDKT&DN hoặc từ chương trình GDKT&DN lên chương trình đại học (chuyển tiếp và liên thông), quan niệm cho rằng các cơ sở đào tạo không đáp ứng được nhu cầu của người học và doanh nghiệp, hệ thống đào tạo theo phía cung, chương trình đào tạo không cập nhật, năng lực của giáo viên còn yếu tại các cơ sở đào tạo. Năng lực quản lý chuyên môn của các cơ sở GDKT&DN cũng còn yếu. Nhiều cán bộ quản lý GDKT&DN, bao gồm cả hiệu trưởng, hiệu phó các trường cao đẳng cộng đồng không được đào tạo quản lý chính quy và thiếu kinh nghiệm thực tiễn về chuyên môn.

Khi xét đến sự phức tạp của các hệ thống GDKT&DN với sự tham gia của nhiều thành phần (chính phủ, trường và khu vực tư nhân), hướng tiếp cận tốt nhất cho sự hỗ trợ của nhà tài trợ trong lĩnh vực này là tăng cường GDKT&DN một cách có trọng tâm ở cấp tỉnh, đồng thời tăng cường năng lực cấp quốc gia nhằm đào tạo về quản lý có chất lượng cho lãnh đạo của các cơ sở GDKT&DN. Do vậy, Dự án Kỹ Năng Nghề nghiệp Việt Nam sẽ tập trung nâng cao công tác quản lý của hệ thống GDKT&DN như một yếu tố cấu thành trong công tác lập kế hoạch kinh tế ở ba tỉnh và tăng cường công tác quản lý của từng trường tại các tỉnh này.

Dự án đề xuất này cũng phù hợp với mục tiêu về giáo dục đại học của Chính phủ Việt Nam như đã nêu trong dự thảo Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội Giai đoạn 2011-2015, ví dụ như đến năm 2015, tỷ lệ lao động có tay nghề đạt 55%, và hiện đại hoá hệ thống giáo dục và đào tạo nghề. Tháng 4 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Phát triển Nguồn Nhân lực (2011-2020), cung cấp chi tiết bổ sung về ưu tiên của Chính phủ Việt Nam trong lĩnh vực này. Một số mục tiêu cụ thể được đặt ra trong giai đoạn này bao gồm: tỷ lệ lao động được đào tạo tới năm 2015 là 55% và tới năm 2020 là 70%; tỷ lệ lao động có tay nghề tới năm 2015 là 40% và tới năm 2020 là 55%, và tới năm 2015 sẽ có tối thiểu 5 trường dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế và tới năm 2020 là 10 cơ sở. Ngày 22-7-2011, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1216/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu này, Bộ GD&ĐT đã xây dựng ba sáng kiến chính sách lớn liên quan đến GDKT&DN gồm: Chiến lược phát triển Giáo dục (2001-2010), Kế hoạch Hành

động Giáo dục cho Mọi người (2003-2015) và Chương trình Cải cách Giáo dục Đại học (2006-2020).

Tỉnh Bình Thuận:

Bình Thuận là một tỉnh duyên hải miền trung phát triển mạnh về du lịch với tổng số khu nghỉ mát chiếm 70% của cả nước. Nông, lâm, ngư nghiệp phát triển mạnh.. Quy hoạch Tổng thể Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 đã đưa ra dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Bình Thuận, theo đó ước tính nhu cầu lao động có kỹ năng là 872.568 lao động tăng 40% so với lực lượng lao động có kỹ năng của Tỉnh năm 2010. Từ đó cho thấy nhu cầu nhân lực có kỹ năng là vấn đề hết sức cấp bách để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Để đáp ứng được nhu cầu này, Tỉnh đã đề xuất một số chính sách về đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực, đào tạo kết hợp với sử dụng nhân lực, trong đó đặc biệt quan tâm đến các chính sách và chương trình dành cho người dân tộc thiểu số, lao động nữ, xây dựng đội ngũ giáo viên và nhân viên ngành y tế, giáo dục và các ngành công nghệ thông tin, cơ khí kỹ thuật.

Đào tạo nhân lực tại Bình Thuận chủ yếu được thực hiện bởi 5 cơ sở giáo dục kỹ thuật và dạy nghề, trong đó nổi bật là Trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận với 42 nhóm ngành đào tạo và qui mô trên 12.000 sinh viên hàng năm.

Tỉnh Hậu Giang:

Hậu Giang là tỉnh phát triển nông nghiệp là chủ yếu, với 66% lao động trong tỉnh làm việc trong ngành nông nghiệp. Tỉnh đặt trọng tâm vào xúc tiến đầu tư, mở rộng có trọng điểm các khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ. Giai đoạn phát triển mới này của địa phương đòi hỏi phải nhanh chóng đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo có kỹ năng cao.

Tỉnh đã thông qua *Nghị quyết Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn* 2010-2015 và đang thực hiện *Quy hoạch Tổng thể Phát triển Nguồn Nhân lực Tỉnh Hậu Giang giai đoạn* 2011-2020. Tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản có liên quan, bao gồm các quyết định: phê duyệt *Quy hoạch Phát triển Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang đến năm 2020*; *Đề án Đào tạo Nhân lực Sau Đại học Trong và Ngoài nước tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2006–2010* và những năm tiếp theo; và *Đề án Đào tạo Cán bộ, Giáo viên Ngành Giáo dục và Đào tạo có Trình độ Sau Đại học đến năm 2010.*

Tỉnh Vĩnh Long:

Vĩnh Long là tỉnh nằm ở trung tâm châu thổ đồng bằng sông Cửu Long với người dân sống chủ yếu dựa vào cây lúa, cây ăn trái, chăn nuôi và buôn bán hộ gia đình. Tỉnh Vĩnh Long nổi tiếng với các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao, nguồn nhân lực dồi dào, hứa hẹn có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên hiện tại lực lượng lao động có tay nghề, vẫn chưa đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng. Ví dụ, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 mới đạt 35% trong tổng số lực lượng lao động. Ngoài ra, các chương trình đào tạo do các cơ sở GDKT&DN cung cấp vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Theo *Quy hoạch Phát triển Nhân lực Tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011–*

2020 của UBND tỉnh, và *Kế hoạch Đào tạo, Giải pháp Thu hút Nhân lực và Phương hướng Phấn đấu đến năm 2015*, Vĩnh Long lên kế hoạch đạt mục tiêu 55% tỷ lệ lao động có kỹ năng trong tổng số lực lượng lao động xã hội vào năm 2015; và đạt 75% vào năm 2020. Nhiệm vụ đầu tiên của Tỉnh là nhanh chóng phát triển giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề; mở rộng theo hướng liên thông nhằm tạo nhiều cơ hội học tập cho các nhóm thiệt thòi; xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động; và xây dựng nhiều chương trình chuyển tiếp khác nhau cho học sinh tốt nghiệp trung học. Nhiệm vụ thứ hai của Tỉnh là gắn liền đào tạo nghề với giải quyết việc làm, tạo việc làm; gắn đào tạo nghề với chiến lược, quy hoạch tổng thể, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long.

1.2 Mô tả Dự án

Dự án được thiết kế với hai hợp phần liên quan chặt chẽ với nhau. Hợp phần 1 sẽ tăng cường năng lực lãnh đạo và quản lý GDKT &DN và sẽ tạo điều kiện nâng cao kiến thức và chia sẻ những thông lệ điển hình về GDKT&DN tại các cơ sở GDKT&DN. Hợp phần 2 sẽ tập trung phát triển thể chế đối với lĩnh vực GDKT&DN thông qua: (i) tăng cường công tác quản lý hệ thống GDKT&DN cấp tỉnh tại ba tỉnh tham gia; (ii) nâng cao hiệu quả hoạt động của một cơ sở GDKT&DN đi đầu ở mỗi tỉnh tham gia; và (iii) nâng cao hiệu quả hoạt động của 29 trường cao đẳng cộng đồng được lựa chọn trên phạm vi cả nước.

Hợp phần 1: Tăng cường năng lực lãnh đạo và quản lý GDKT&DN

Hợp phần này tập trung tăng cường năng lực lãnh đạo và quản lý GDKT&DN. Hợp phần này sẽ hỗ trợ thành lập hai Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp nhằm tăng cường năng lực lãnh đạo và quản lý cho các cơ sở GDKT&DN Việt Nam. Một trung tâm sẽ được thành lập tại ĐHQG-HCM và một trung tâm tại Học viện QLGD tại Hà Nội. Dự kiến hai trung tâm sẽ sử dụng cả năng lực chuyên môn tại chỗ (tại ĐHQG-HCM và Học viện QLGD) cũng như các chuyên gia hoạt động thực tiễn bên ngoài, bao gồm chuyên gia từ khu vực tư nhân và các nhà quản lý hàng đầu tại các cơ sở GDKT&DN để tham gia thực hiện chương trình của Trung tâm. Để tạo điều kiện giải quyết khối lượng công việc đòi hỏi cao của cán bộ quản lý GDKT&DN, chương trình đào tạo được xây dựng khắt khe nhưng linh hoạt sẽ theo mô hình các phương thức tiếp cận quản lý lãnh đạo toàn cầu. Trên thực tế, các chương trình này thường là các mô hình đào tạo theo môđun, yêu cầu học viên học tập trung trong khoảng vài tuần ở trên lớp, kết hợp với thời gian tự nghiên cứu và sự hỗ trợ của các phương tiện học tập từ xa và tương tác.

Hai Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp sẽ tập trung đào tạo các cán bộ quản lý cao cấp của bộ máy cơ sở GDKT&DN gồm hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng và phó phòng/ban đào tạo và các cán bộ nguồn đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của các trường này.

Đối tượng học viên mục tiêu của các Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp sẽ là đại diện các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của 150 cơ sở GDKT&DN trên cả nước, bao gồm thành viên của Hiệp hội các trường CĐCĐ Việt Nam và các trường thuộc ba tỉnh tham gia. Hai Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp cũng sẽ chịu trách nhiệm xây dựng kiến thức về các hoạt động điển hình phục vụ cho phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu thị trường, hướng vào người học và lấy cộng đồng làm trung tâm trong lĩnh vực GDKT&DN. Hai trung tâm này sẽ chia sẻ và phổ biến các

hoạt động điển hình và sản phẩm kiến thức thông qua mạng lưới chuyên môn và mạng lưới kiến thức khác giúp định hình các chính sách GDKT&DN.

Công tác đào tạo do các Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp xây dựng và thực hiện dự kiến bao gồm các nội dung như: chiến lược lãnh đạo, phương pháp làm việc với chính quyền; đưa các góc độ nhu cầu của khu vực tư nhân vào GDKT&DN; lập kế hoạch giáo dục; tài chính và marketing; phương pháp nghiên cứu; xây dựng chương trình và tiêu chuẩn sau trung học; phát triển liên thông và các mô hình GDKT&DN quốc tế; kỹ năng doanh nghiệp sau trung học; mô hình xây dựng chương trình giảng dạy; chương trình đào tạo giáo viên; chiến lược liên kết với khu vực tư nhân; quản lý tuyển sinh; chiến lược cải thiện cơ hội tiếp cận và sự tham gia của phụ nữ, thanh niên, và người dân tộc thiểu số; và phân bổ nguồn lực.

Chương trình dự kiến sẽ đào tạo khoảng 1500 cán bộ nam và nữ của 150 trường ở tất cả các vùng của Việt nam, và ước tính mỗi cơ sở GDKT&DN có khoảng 10 cán bộ tham gia.

Diễn đàn GDKT&DN quốc gia

Dự án sẽ hợp tác với Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH và Hiệp hội các trường CĐCĐ Việt Nam để tổ chức diễn đàn quốc gia thường niên về đối thoại chính sách giữa Chính phủ Việt Nam, các tỉnh thành, các cơ sở GDKT&DN và khu vực tư nhân. Diễn đàn này sẽ là cơ hội để quảng bá các kết quả dự án, tạo ảnh hưởng cho cải cách hệ thống GDKT&DN cũng như đưa ra những chỉ đạo chiến lược cho dự án.

Hợp phần 2: Phát triển thể chế GDKT&DN

Hợp phần này sẽ hỗ trợ phát triển thể chế của hệ thống GDKT&DN Việt Nam. Được xây dựng trên ba nội dung riêng biệt nhưng có sự bổ sung lẫn nhau và đều tập trung vào cấp tỉnh. Ba tỉnh tham gia Hợp phần 2 đã được lựa chọn vì có lãnh đạo tỉnh, bao gồm cả lãnh đạo các trường GDKT&DN, mạnh, năng động và có sự cam kết; có chiến lược phát triển kinh tế và nguồn nhân lực cấp tỉnh rõ ràng; và thể hiện cam kết và phân bổ nguồn lực cho công tác tăng cường GDKT&DN.

Thông qua nội dung đầu tiên của Hợp phần 2, Dự án sẽ tăng cường chức năng lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của mỗi tỉnh trong số 3 tỉnh tham gia là Hậu Giang, Vĩnh Long và Bình Thuận thông qua xây dựng hoặc tăng cường chiến lược phát triển nguồn nhân lực hiện có. Các chiến lược này sẽ tập trung vào vai trò của GDKT&DN trong việc đáp ứng nhu cầu về lao động của thị trường. Hợp phần này cũng sẽ hỗ trợ xây dựng và thực hiện một kế hoạch tăng cường hệ thống GDKT&DN cho mỗi tỉnh, mà mục đích của kế hoạch này là gắn công tác xây dựng chương trình của các cơ sở GDKT&DN với các chiến lược phát triển nguồn nhân lực mới được xây dựng. Trong nội dung này, năng lực quản lý hành chính và điều hành hệ thống GDKT&DN của các cơ quan nhà nước chủ chốt ở cấp tỉnh, đặc biệt là UBND tỉnh cũng sẽ được tăng cường.

Nội dung thứ hai của hợp phần này sẽ hỗ trợ tăng cường thể chế cho các cơ sở GDKT&DN trọng điểm tại ba tỉnh tham gia. Hoạt động cũng sẽ giúp xây dựng "mô hình trình diễn" cho lãnh đạo và các nhà hoạch định chính sách từ các tỉnh và cơ sở đào tạo khác tham gia học tập. Các trường này (một trường CĐCĐ của mỗi tỉnh trong số 3 tỉnh) sẽ tiến hành cải cách công tác đào tạo bằng cách cải thiện mối liên kết với khu vực tư nhân, trong đó tập trung vào một

ngành chủ đạo của kinh tế địa phương, tăng cường chương trình giảng dạy và năng lực chuyên môn, và cải thiện số lượng và chất lượng tham gia đối với phụ nữ và dân tộc thiểu số.

Mỗi tỉnh đã xác định một chương trình đào tạo gắn chặt chẽ với một lĩnh vực tăng trưởng của kinh tế tỉnh với mục đích vừa là trọng tâm cho phát triển vừa để tiến hành thử nghiệm và thực hiện áp dụng các nguyên tắc GDKT&DN của dự án. Tại Hậu Giang, chương trình trọng tâm sẽ là "Phát triển nguồn nhân lực cho ngành chế tạo cơ khí nông nghiệp" tại trường CĐCĐ Hậu Giang. Tại Vĩnh Long, chương trình trọng tâm sẽ là "Phát triển nguồn nhân lực cho ngành chế biến nông sản" tại trường CĐCĐ Vĩnh Long. Tại Bình Thuận, chương trình trọng tâm sẽ là "Phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản lý ngành du lịch, nhà hàng và khách sạn" tại trường CĐCĐ Bình Thuận.

Nội dung thứ 3 thuộc Hợp phần 2 tập trung tăng cường mô hình CĐCĐ cho GDKT&DN phổ biến hơn nữa ở Việt Nam. Với mục tiêu đó, nội dung này của Hợp phần 2 sẽ hướng mục tiêu đến 29 trường CĐCĐ[2] không thuộc các tỉnh tham gia. Trọng tâm chính của các hoạt động sẽ là tăng cường liên kết với doanh nghiệp, cải tiến thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy. Các trường CĐCĐ được xác định là đối tượng cho sự hỗ trợ này có nhu cầu khác nhau và sẽ được nhóm thành các cụm trường để có thể thu được lợi ích từ một chương trình hỗ trợ kỹ thuật được thiết kế theo nhu cầu cụ thể.

Các đơn vị đối tác của hợp phần này (ba UBND tỉnh, ba cơ sở GDKT&DN trọng điểm và 29 trường cao đẳng cộng đồng) sẽ hợp tác chặt chẽ với ĐHQG-HCM trong việc tổng hợp kinh nghiệm của mình nhằm phục vụ xây dựng các nghiên cứu điển hình trình diễn và những sáng kiến thử nghiệm cho hai Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp. Hiệp hội các trường CĐCĐ cũng sẽ tham gia phổ biến các kết quả đạt được của dự án đến các trường thành viên để các trường này có thể nhân rộng các kết quả dự án. Cán bộ và giảng viên nam và nữ của các tỉnh cũng có thể đóng vai trò lãnh đạo trong giai đoạn sau của dự án thông qua cung cấp các môđun đào tạo cho chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo. Ngoài ra, cán bộ quản lý cấp tỉnh và trường tại các tỉnh dự án sẽ tham gia các chương trình đào tạo do hai Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp thực hiện. Với cách tiếp cận lồng ghép như vậy, các hoạt động trong mỗi hợp phần sẽ được lồng ghép và giúp tăng cường kết quả đạt được ở hợp phần kia.

1.3 Mục tiêu của Dự án và kết quả mong đợi

1. Cải thiện quản lý giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề tại Việt nam.

2. Cải thiện cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo kỹ năng phù hợp và có chất lượng cho phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số và người dân nông thôn tại các cơ sở giáo dục kỹ thuật và dạy nghề.

Kết quả mong đợi

- Cải thiện cơ hội tiếp cận với các bài học kinh nghiệm và những thông lệ điển hình về giáo dục kỹ thuật và dạy nghề theo định hướng thị trường và bền vững về môi trường của các nhà hoạch định chính sách quốc gia và cấp tỉnh.

[2] 29 trường thành viên thuộc Hiệp hội các trường CĐCĐ Việt Nam đã được xác định với tư cách là các ứng cử viên được dự án hỗ trợ.

- Cán bộ quản lý các cơ sở GDKT&DN nâng cao kỹ năng lãnh đạo trường để phát triển trường lấy cộng đồng làm trung tâm, theo nhu cầu của sinh viên, có quyền tự chủ và đáp ứng được nhu cầu của khu vực tư nhân.

- Các kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cấp tỉnh định hướng hiệu quả hơn cho các cơ sở GDKT&DN theo nhu cầu của doanh nghiệp và nguyện vọng của người học trong địa bàn tỉnh.

- Hệ thống GDKT&DN tại các tỉnh tham gia được tăng cường năng lực đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp đóng trên địa bàn địa phương.

- Nâng cao cơ hội tiếp cận với đào tạo tay nghề, đặc biệt là cho phụ nữ, thanh niên, dân tộc thiểu số và người dân nông thôn tại các tỉnh tham gia dự án.

- Tăng cường chất lượng đào tạo tay nghề, đặc biệt là cho phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người dân nông thôn tại các tỉnh tham gia.

Các mục tiêu cụ thể sẽ được xác định trong năm đầu thực hiện dự án dựa trên các nghiên cứu ban đầu, tham vấn với các đối tác dự án, khu vực tư nhân, các bên liên quan chủ chốt khác và Cơ quan Thực hiện dự án Canada. Các mục tiêu năm đầu tiên của dự án sẽ liên quan đến tăng cường kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của các tỉnh tham gia dự án và xây dựng chương trình đào tạo cho các Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp.

1.4 Ngân sách

Vốn của CIDA (tổng cộng không vượt quá 20.000.000 đôla Canada)

- Ngân sách dự kiến cho Hợp phần 1 là 4.190.000 đôla Canada
- Ngân sách dự kiến cho Hợp phần 2 là 11.200.000 đôla Canada
- Chi phí dự kiến cho điều phối, tư vấn và quản lý của Cơ quan thực hiện dự án Canada là 3.360.000 đôla Canada
- Dự kiến chi công tác giám sát, đánh giá và dự phòng là 750.000 đôla Canada
- Chi phí giai đoạn khởi động dự án 500.000 đôla Canada

Đây chỉ là ngân sách dự kiến, ngân sách sẽ được xác định lại trong giai đoạn khởi động Dự án. Trong quá trình thực hiện dự án cũng có thể có sự phân bổ lại kinh phí giữa các hạng mục ngân sách, được xác định thông qua quy trình kế hoạch công việc hằng năm.

Vốn đối ứng dự kiến: 3.446.280 đôla Canada (14% tổng giá trị dự án), trong đó::

- ĐHQG-HCM: 1.000.000 đôla Canada
- Học viện QLGD: 500.000 đôla Canada
- Tỉnh Bình Thuận: 664,800 đôla Canada

- Tỉnh Hậu Giang: 666.480 đôla Canađa
- Tỉnh Vĩnh Long: 615,000 đôla Canađa

Phụ chú: Đóng góp đối ứng dự kiến sẽ được xác định như tại Phần V (5.01) của Bản ghi nhớ, theo hướng là những đóng góp đối ứng chi trả cho lương, phụ cấp và chi phí điều hành dự án cho các cán bộ đối tác tham gia dự án.

2.0 TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN

Dự án sẽ được thực hiện theo điều khoản của một Bản Ghi nhớ được đàm phán và ký kết giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) là đại diện của Chính phủ Việt Nam và CIDA là cơ quan đại diện được chỉ định của Chính phủ Canađa. Bản ghi nhớ sẽ chỉ định ĐHQG-HCM làm chủ dự án tổng thể và là Cơ quan thực hiện Việt Nam đối với Hợp phần 1, UBND của 3 tỉnh tham gia (Bình Thuận, Hậu Giang và Vĩnh Long) là các Cơ quan thực hiện Việt Nam của Hợp phần 2, và Cơ quan Thực hiện Dự án Canađa sẽ thực hiện quản lý đầu vào của phía Canađa cho Dự án.

Phân công thực hiện dự án tổng thể

ĐHQG-HCM sẽ là chủ dự án, chịu trách nhiệm báo cáo kết quả lên Bộ KH&ĐT theo Nghị định 131. Thông qua thư thoả thuận với các tỉnh tham gia, ĐHQG-HCM được xác nhận với vai trò là đơn vị đầu mối với các tỉnh và hợp tác với Cơ quan thực hiện dự án Canađa điều phối việc thực hiện Hợp phần 2. ĐHQG-HCM đã được lựa chọn với tư cách là đối tác chính phía Việt Nam dựa trên một số tiêu chí cụ thể nhằm xác định cơ quan đối tác có năng lực phù hợp với kết quả mong đợi của dự án. Những tiêu chí đã được sử dụng để lựa chọn một đối tác cấp quốc gia tham gia tăng cường công tác lãnh đạo và quản lý hệ thống GDKT&DN bao gồm: có nhiệm vụ rõ ràng trong công tác cải cách, có tầm nhìn, động cơ, cam kết; có quyết tâm chính trị cao, có năng lực rõ ràng, cam kết phân bổ nguồn lực; có tiềm năng đảm bảo kết quả bền vững; và có mối quan hệ hiệu quả với các cơ sở trong khu vực cũng như với chính phủ. Ngoài ra, ĐHQG-HCM có vị trí gần với 3 tỉnh tham gia Hợp phần 2 sẽ tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận hơn.

Thực hiện Hợp phần 1

Hợp tác với Học viện QLGD[3], ĐHQG-HCM sẽ chỉ đạo việc thực hiện Hợp phần 1 nhằm hỗ trợ thực hiện các hoạt động của hợp phần này trên phạm vi cả nước. Học viện QLGD ở Hà Nội tạo điều kiện thực hiện đào tạo tại Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp cho phía Bắc trong khi vị trí nằm ở phía nam của ĐHQG-HCM cho phép Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp cung cấp đào tạo cho các cơ sở phía Nam. ĐHQG-HCM có nhiệm vụ đạt được chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế trong giáo dục, là trung tâm giáo dục và nghiên cứu và đóng vai trò then chốt trong cải cách hệ thống giáo dục đại học Việt Nam với mục tiêu cuối cùng là đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội của cả nước.

[3] Học viện QLGD là một cơ sở đào tạo đại học trực thuộc Bộ GD&ĐT. Viện có nhiệm vụ đào tạo và tiến hành nghiên cứu quản lý giáo dục ở Việt Nam.

ĐHQG-HCM sẽ sử dụng năng lực nghiên cứu và lập kế hoạch của mình trong việc hỗ trợ phân tích và tổng hợp các sáng kiến cải cách cấp tỉnh. Ngoài ra, ĐHQG-HCM sẽ sử dụng vị trí ở tầm quốc gia của mình và sự có mặt ở Hà Nội để có được sự tham gia của cộng đồng chính sách quốc gia thông qua các cuộc họp, hội nghị và hội thảo cũng như tuyên truyền phổ biến các sáng kiến cải cách được các tỉnh tham gia và các cơ sở GDKT&DN được chọn thực hiện trong khuôn khổ Hợp phần 2.

ĐHQG-HCM bao gồm 6 trường đại học thành viên, 01 viện nghiên cứu, 01 khoa và nhiều trung tâm trực thuộc như: trường Đại học Bách Khoa, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Quốc tế, trường Đại học Công nghệ Thông tin, trường Đại học Kinh tế - Luật, Viện Môi trường và Tài nguyên, Khoa Y, Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng, và Trung tâm Đại học Pháp. Ngoài ra, Trường Phổ thông Năng Khiếu trực thuộc ĐHQG-HCM đã đào tạo nhiều thế hệ nhân tài trong các cuộc thi quốc tế trên nhiều lĩnh vực như toán học, hóa học, vật lý, khoa học máy tính và sinh học.

ĐHQG-HCM có hơn 3.400 cán bộ (trong đó có hơn 2.000 cán bộ giảng dạy) và hơn 50.000 sinh viên đại học chính quy và sau đại học, cung cấp 120 chương trình đào tạo cử nhân - kỹ sư, 90 chương trình đào tạo thạc sỹ và 90 chương trình đào tạo tiến sỹ. ĐHQG-HCM cũng đang xây dựng một khu đô thị đại học mới và hiện đại. ĐHQG-HCM là một trong hai đại diện cho Việt Nam trong Mạng lưới các trường đại học khối ASEAN (ASEAN University Network, AUN). ĐHQG-HCM cũng là thành viên của Mạng lưới trường đại học và cao đẳng đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Delta University and College Network, MDUCN).

Học viện QLGD sẽ tham gia dự án với tư cách là một đơn vị tham gia Hợp phần 1 của dự án. Với sự hỗ trợ của Cơ quan thực hiện dự án Canada và ĐHQG-HCM, Học viện QLGD sẽ thành lập Trung tâm đào tạo quản lý cao cấp tại Hà Nội. Trung tâm này sẽ hướng tới các cơ sở liên quan ở phía Bắc, sẽ xây dựng và hỗ trợ các mối quan hệ và liên kết hiệu quả với các bên liên quan ở phía Bắc (như Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH, Quốc hội), hỗ trợ cơ sở vật chất và tuyển chọn giảng viên cho các hoạt động đào tạo thực hiện tại phía Bắc. Học viện QLGD sẽ tham gia Diễn đàn chính sách cấp quốc gia về GDKT&DN (xem mục 5) để phối hợp trong việc chia sẻ và phổ biến các thông lệ điển hình và sản phẩm kiến thức tạo điều kiện cho các cuộc trao đổi về chính sách nhằm hỗ trợ hình thành các chính sách về GDKT&DN và ủng hộ cải cách GDKT&DN. Năng lực của Học viện QLGD trong việc thực hiện chức năng này sẽ được đánh giá lại trong giai đoạn khởi động dự án.

Thực hiện Hợp phần 2

Dựa trên thư thỏa thuận giữa ĐHQG-HCM và mỗi tỉnh thuộc 3 tỉnh tham gia (Bình Thuận, Hậu Giang và Vĩnh Long), UBND các tỉnh này sẽ là các đối tác chính của Hợp phần 2 và sẽ chịu trách nhiệm về các hoạt động thuộc phạm vi tỉnh mình. UBND Tỉnh sẽ hợp tác chặt chẽ với Cơ quan thực hiện dự án Canada để thực hiện Hợp phần 2 cũng như với các đối tác chính trong hợp phần này (ba trường Cao đẳng Cộng đồng Bình thuận, Hậu Giang và Vĩnh Long, các trường CĐCĐ hưởng lợi khác và đại diện của khu vực tư nhân). UBND với tư cách là cơ quan điều hành của chính quyền tỉnh là cơ quan nhà nước có nhiệm vụ kết nối các đối tác tham gia thuộc hai hợp phần. Ngoài ra, dự án sẽ làm việc với Hiệp hội các trường CĐCĐ Việt Nam để: i) đánh giá và trình bày các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của các trường thành viên lên Cơ quan thực hiện dự án Canada; ii) điều phối các trường thành viên tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật

được cung cấp thông qua Cơ quan thực hiện dự án Canada; iii) tham gia các cuộc trao đổi thảo luận chính sách cấp quốc gia về GDKT&DN; và iv) phổ biến kết quả dự án đến các trường thành viên là đối tượng được dự án hỗ trợ thông qua nội dung thứ 3 của Hợp phần này[4]. Nhu cầu thành lập các Ban Quản lý Dự án ở các Tỉnh để hỗ trợ thực hiện Hợp phần 2 sẽ được đánh giá trong giai đoạn khởi động dự án.

Các tổ chức đối tác khác

- ***CIDA*** sẽ đóng góp tài chính cho dự án, giám sát và đánh giá dự án. CIDA sẽ đại diện cho Canada ký Bản Ghi nhớ.
- ***Cơ quan thực hiện dự án Canada*** sẽ được CIDA tuyển chọn và ký kết hợp đồng theo quy trình cạnh tranh. Cơ quan thực hiện dự án Canada sẽ chịu trách nhiệm (i) quản lý phần đóng góp tài chính của CIDA cho dự án, (ii) điều phối các yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật với các đối tác Việt Nam, (iii) xác định và cung cấp nguồn lực hỗ trợ kỹ thuật cho dự án, (iv) thực hiện hỗ trợ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của chính phủ và các trường của Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án Canada cũng sẽ phối hợp với các đối tác Việt Nam để xác định những yêu cầu về thiết bị và tài liệu cho dự án. Với sự nhất trí của các đối tác Việt Nam, Cơ quan thực hiện dự án Canada cũng có thể thay mặt các đối tác này trực tiếp mua sắm tài liệu hoặc trang thiết bị để đảm bảo cung cấp kịp thời hoặc trong trường hợp cơ chế mua sắm của đối tác không đáp ứng yêu cầu của CIDA về trách nhiệm giải trình minh bạch. Cơ quan thực hiện dự án Canada cũng sẽ hỗ trợ phát triển mạng lưới liên kết chính và đảm bảo lồng ghép tổng thể các hợp phần dự án. Cơ quan Thực hiện Dự án Canada sẽ đặt văn phòng quản lý dự án cùng địa điểm với Ban Quản lý Dự án (QLDA) trung ương sẽ được thành lập tại ĐHQG-HCM và sẽ điều phối hoạt động tại các tỉnh tham gia cùng với Ban QLDA tỉnh.
- ***Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH*** là các cơ quan chủ chốt của Chính phủ Việt Nam chịu trách nhiệm về giáo dục đại học và dạy nghề . Hai Bộ này sẽ hướng dẫn dự án về các vấn đề liên quan đến xây dựng và cải cách chính sách hệ thống GDKT&DN và đảm bảo sự nhất quán của các hoạt động dự án trong khuôn khổ pháp luật Việt nam. Sự tham gia của Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH với vai trò cố vấn dự án là hết sức quan trong trong việc đảm bảo nhân rộng kết quả dự án tại các tỉnh thành khác của Việt Nam cũng như áp dụng các khuyến nghị chính sách đối với việc cải cách hệ thống GDKT&DN và giáo dục đại học được xác định trong quá trình thực hiện dự án.

2.2 Quản lý Dự án

ĐHQG-HCM sẽ là đối tác chính phía Việt Nam và là đầu mối cho các đối tác khác của dự án. Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH sẽ đưa ra ý kiến chỉ đạo có tính chiến lược quan trọng cho dự án. Với sự phối hợp chặt chẽ của ĐHQG-HCM và UBND các tỉnh, Cơ quan thực hiện Dự án

[4] Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ các trường thành viên của Hiệp hội các trường CĐCĐ sẽ được xác định trên cơ sở hàng năm có sự trao đổi tham vấn với Cơ quan thực hiện dự án Canada, và sẽ được đưa vào kế hoạch thực hiện hàng năm để Ban chỉ đạo dự án phê duyệt. Khối lượng hỗ trợ kỹ thuật dành cho các trường thành viên của Hiệp hội các trường CĐCĐ sẽ được xem xét nằm trong khoản kinh phí hỗ trợ kỹ thuật tổng thể dành cho dự án và được đánh giá trong trong giai đoạn khởi động dự án.

Canada sẽ chịu trách nhiệm quản lý tất cả các đầu vào của CIDA cho dự án, bao gồm cả đầu vào tài chính. Hiện nay, các đối tác này đang xây dựng các chương trình và tăng cường năng lực cho các trường mà các cơ quan này phải thực hiện hoặc quản lý. Như vậy, các đối tác sẽ thực hiện hầu hết các hoạt động dự án và sẽ nhận được hỗ trợ kỹ thuật thông qua Cơ quan thực hiện Canada hoặc từ chính cơ quan này.

Ban Chỉ đạo dự án

Ban Chỉ đạo dự án sẽ chỉ đạo đường lối chiến lược của dự án cũng như phân bổ nguồn lực tổng thể. Ban Chỉ đạo dự án sẽ xem xét và phê duyệt Kế hoạch thực hiện dự án, các báo cáo tiến độ và kế hoạch hoạt động thường niên. Có sự phối hợp chặt chẽ với Ban QLDA trung ương, Cơ quan thực hiện dự án Canada sẽ hoạt động với tư cách là Ban Thư ký của Ban Chỉ đạo dự án và sẽ xây dựng các tài liệu này có sự tham vấn chặt chẽ với tất cả các đối tác dự án. Ban Chỉ đạo dự án do CIDA và ĐHQG-HCM làm đồng trưởng ban sẽ bao gồm một đại diện của UBND mỗi tỉnh tham gia, đại diện Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH, đại diện khu vực tư nhân, một đại diện Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính và các tổ chức có chức năng về thúc đẩy bình đẳng giới. Các Bộ chủ chốt khác do CIDA và Chính phủ Việt Nam xác định cũng có thể được mời tham gia đại diện trong Ban Chỉ đạo dự án. Xét đến số lượng các đơn vị liên quan trong lĩnh vực GDKT&DN của Việt Nam ở cấp độ chính sách, cũng như xét đến mục tiêu của dự án là để cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách GDKT&DN những bài học kinh nghiệm và thông tin về thực tiễn điển hình thu được từ quá trình thực hiện dự án, một số đơn vị không tham gia thực hiện cũng sẽ được mời tham gia vào Ban Chỉ đạo dự án.

Các Ban Quản lý Dự Án (Ban QLDA)

Một Ban QLDA Trung ương sẽ được thành lập đặt tại ĐHQG-HCM và có cán bộ do đối tác Việt Nam phân công. Giám đốc dự án Việt Nam và Giám đốc tại Việt Nam của Cơ quan thực hiện Dự án Canada sẽ có văn phòng cùng ở tại Ban QLDA Trung ương và Ban QLDA Trung ương cũng sẽ có chức năng là cơ sở cho các hoạt động của Cơ quan thực hiện dự án Canada. Ban QLDA trung ương sẽ được các cơ quan thực hiện dự án Việt Nam bố trí cán bộ và trả lương và sẽ làm việc chặt chẽ với Cơ quan thực hiện dự án Canada để hỗ trợ việc xây dựng kế hoạch công tác thường niên có tham vấn đầy đủ với tất cả các đối tác dự án. Ban QLDA Trung ương sẽ giám sát việc thực hiện kế hoạch công tác thường niên, tổng hợp báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính và giám sát chung các hoạt động, bao gồm việc đảm bảo rằng các cơ quan thực hiện có đủ năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện chương trình. Các Ban QLDA cấp dưới sẽ có thể được UBDN tỉnh thành lập để điều phối công tác lập kế hoạch và thực hiện dự án theo trách nhiệm quyền hạn của mình. Nhu cầu thành lập các Ban QLDA này sẽ được đánh giá trong giai đoạn khởi động dự án.

PHỤ LỤC "B"

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Sẽ được bổ sung vào Bản Ghi nhớ sau khi hoàn thiện và được phê duyệt tại cuộc họp BCĐ đầu tiên.

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF CANADA

AND

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CONCERNING

VIET NAM SKILLS FOR EMPLOYMENT PROJECT

VN-033388

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF CANADA
AND
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
CONCERNING THE VIET NAM SKILLS FOR EMPLOYMENT PROJECT (VSEP)

The Government of Canada (CANADA) and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (VIET NAM), (hereinafter the "Signatories") desiring to collaborate on the implementation of a Canadian development assistance project in Viet Nam, have reached the following understanding:

PARAGRAPH I
NATURE OF THE MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

1.01

This Memorandum of Understanding constitutes a subsidiary arrangement made pursuant to the General Agreement on Development Cooperation between CANADA and VIET NAM dated the 21st day of June, 1994 (the "1994 General Agreement") and is intended to set out the commitments of CANADA and VIET NAM in relation to the project described in Paragraph III. It does not constitute an international treaty.

PARAGRAPH II
RESPONSIBLE AUTHORITIES

2.01

CANADA designates the Canadian International Development Agency (CIDA) to assume its commitments under this Memorandum of Understanding.

2.02

VIET NAM designates the Ministry of Planning and Investment (hereinafter called "MPI") as the agency responsible for the coordination of its commitments under this Memorandum of Understanding. Implementation of specific commitments will be done by the specific participating sub-units (hereinafter called "component units") of Viet Nam National University- Ho Chi Minh, and the Provincial People's Committees of Binh Thuan, Hau Giang, Vinh Long as set out in Paragraph 1.2 of Annex "A".

PARAGRAPH III
THE PROJECT

3.01

CANADA and VIET NAM will participate in the Viet Nam Skills for Employment Project ("VSEP", or "the Project"). The goal of the Project is to improve the management of technical and vocational education and training in Viet Nam. This includes improving access to quality and relevant skills training programs for women, youth, ethnic minorities and rural populations by technical and vocational education and training institutions.

3.02

A brief description of the Project is attached to this Memorandum of Understanding as Annex "A". The purpose of the project is to strengthen Viet Nam's Technical and Vocational Training (TVET) system by strengthening the management and leadership of TVET institutions and improving the quality and relevance of the training they provide.

3.03

For the purpose of implementing the Project, a Canadian Executing Agency ("CEA") that is selected and contracted by CIDA will work in cooperation with Viet Nam National University- Ho Chi Minh, and other Project partners to develop a Project Implementation Plan (hereinafter called the "PIP") that will govern Project activities. The PIP will be presented at the first Project Steering Committee meeting for approval by CIDA and Vietnamese authoritative agencies according to Viet Nam's regulations. When duly approved the PIP will be attached hereto as Annex "B" and will contain, inter alia, the following:

a) A detailed description of the Project;

b) An outline of the methods and means to be used to implement the Project;

c) A schedule for the implementation of the Project activities, including a milestone chart and detailed year one workplan;

d) A summary of the roles and responsibilities of the primary Project partners;

e) The reporting requirements for the Project;

f) The nature, timing and responsibilities for project evaluations and the means by which they will be made;

g) The resources required for the Project, including a detailed year one budget and a notional budgetary allocation for the remaining years.

The PIP may be amended without recourse to the formal amendment procedure referred to in sub-paragraph 10.02

PARAGRAPH IV
CONTRIBUTION OF CANADA

4.01

The contribution of CANADA will consist of providing funding, technical assistance and appropriate equipment for the execution of the Project, as well as monitoring and evaluating the Project. The total value of CANADA's contribution will not exceed twenty million Canadian dollars (Cdn $ 20,000,000), which will be primarily allocated through a CEA for the delivery of technical assistance and related services.

4.02

Pursuant to the 1994 General Agreement, CANADA's contribution cannot be used to pay any taxes, fees, customs duties, or any other levies or charges imposed directly or indirectly by VIET NAM on any goods, materials, equipment, vehicles, and services purchased or acquired for, or related to, the implementation of the Project.

PARAGRAPH V
CONTRIBUTION OF VIETNAM

5.01

VIET NAM will be responsible for providing staff salaries, benefits, and operational expenses for the Project partners staff engaged in the Project. VIET NAM will also contribute to the expenses related to the establishment and operation of the Project as outlined in Annex "A" of this Memorandum of Understanding and Annex "B" of the 1994 General Agreement. The total value of VIET NAM's contribution will be three million four hundred forty six thousand two hundred and eighty Canadian dollars (Cdn $ 3,446,280).

PARAGRAPH VI
INFORMATION

6.01

VIET NAM and CANADA will ensure that this Memorandum of Understanding is carried out with due diligence and efficiency and each will furnish to the other all such information relating to the Project as will reasonably be requested.

PARAGRAPH VII
COMMUNICATIONS

7.01

Any communications or documents given, made or sent by either VIET NAM or CANADA pursuant to this Memorandum of Understanding, will be in writing and will be deemed to have been duly given, made or sent to the Signatory to which it is addressed at the time of its delivery by hand, mail or facsimile, at its respective address, namely:

FOR CANADA: The Counsellor (Development) and Head of Aid
Embassy of Canada in Viet Nam
31 Hung Vuong
Hanoi, Viet Nam

Facsimile: +84-4-3734-5059

FOR VIETNAM: Minister

Ministry of Planning and Investment
Government of the Socialist Republic of Viet Nam
2 Hoang Van Thu Street
Hanoi, Viet Nam

Facsimile: +84-4 823 0202

7.02

Either Signatory hereto may, by written notice to the other Signatory hereto, change the address to which any notice or request for the Signatory so giving such notice will be communicated.

7.03

All communications and documents submitted to CANADA will be in either the English, the French or the Vietnamese language, and those submitted to VIET NAM will be either in the English or Vietnamese language.

PARAGRAPH VIII
CONSULTATION

8.01

CANADA and VIET NAM will consult each other in respect of any matter that may arise in connection with this Memorandum of Understanding.

PARAGRAPH IX
APPLICATION

9.01

Differences which may arise in the application of the provisions of this Memorandum of Understanding will be settled by means of negotiations between CANADA and VIET NAM, or by any other manner mutually agreed upon by the authorized representatives of their respective Governments.

PARAGRAPH X

GENERAL PROVISIONS

10.01

This Memorandum of Understanding together with Annexes "A" and "B", which form an integral part hereof, constitutes the entire understanding between the Signatories with respect to the Project.

10.02

This Memorandum of Understanding may be amended by mutual agreement in writing between CANADA and VIET NAM.

10.03

This Memorandum of Understanding will come into effect on the date of signature mentioned below and will remain in effect for the six (6) years duration of the Project.

Signed at Hanoi, on the 29 day of August, 2012, in two original copies, in the English and Vietnamese languages, all texts being equally valid. In witness thereof, the undersigned, being duly authorized by their respective Governments, have signed this Memorandum of Understanding.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT OF CANADA

DEBORAH CHATSIS
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary to Viet Nam
Embassy of Canada

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Cao Viet Sinh
Vice Minister
Ministry for Planning
and Investment

ANNEX "A"

DESCRIPTION OF THE PROJECT

1.0 PROJECT OVERVIEW

1.1 Development Context and Background

Viet Nam's economy doubled in size during the last decade, averaging 7.26% annual growth (2000-2009). By partially opening borders to trade and investment, Viet Nam's industrial and service sectors have grown, leading to solid employment gains, higher wages and salaries, and overall strong economic growth. In parallel, poverty has declined dramatically, with the percentage of people living on less than $1.25/day falling from 64% in 1992 to 14.5% in 20011.

Viet Nam's continued economic growth and strong performance in reducing poverty require a growing, well trained workforce that is qualified to meet the evolving demands of private sector firms. Skilled labour shortages have confronted most large investment projects in Viet Nam and have become more acute since its entry into the World Trade Organization (WTO) in 2007. Labour statistics illustrate the increasing demand: from 1998 to 2008, employment in both the industrial and services sectors increased from 11% to 18% and 20% to 25% respectively. The growing significance of the industrial and service sectors is driving an increasing demand for skilled labour and technical workers in both urban and rural economic environments.

There have been significant government initiatives to increase the number of higher education graduates, in particular vocational education graduates. Colleges increased in number from 84 to 209 between 1999 and 2008, and the number of post-secondary students increased more than 400 percent in the same period. However, the Government of Viet Nam (GoV) efforts have failed to meet private sector demand for higher quality graduates. A 2006 study[1] notes that skilled labour deficiencies are a major or very severe bottleneck for about 20 percent of manufacturing firms surveyed. The quality or capacity of training is substandard to the point that industry retrains graduates. The higher education system in Viet Nam cannot produce adequate numbers of qualified graduates.

There are a number of challenges to strengthening the Technical and Vocational Education and Training (TVET) sector to better serve Viet Nam's growing economy. The management and responsibility for post-secondary TVET education is fragmented. The Ministries of Education and Training (MoET) and Labour (MOLISA) are the primary ministries accountable for TVET with MOLISA responsible for vocational training while MoET is responsible for higher technical education. This is further complicated by overlapping responsibilities. For instance, Provincial People's Committees are responsible for establishing schools, managing social issues and providing resources, while other aspects of higher education management remain the responsibility of MOET, MOLISA or other national ministries.

The TVET sector also involves an array of other institutions including the Viet Nam Association of Community Colleges (VACC) and the National Institute for Educational

[1] 2006 World Bank Vietnam Investment Climate Survey

Management (NIEM). VACC is a recently-created but influential umbrella group for a number of Vietnamese TVET institutions. NIEM is a higher-education institution located within the Ministry of Education (MOET). It is responsible for providing training and conducting research on educational management. As well, the National Committee for the Advancement of Women in Vietnam (NCFAW), Viet Nam Women's Union and MOLISA's Centre for Women Labour and Gender Equality Department, play a role promoting gender equality in all fields, including the TVET sector.

Provinces and the Provincial People's Committees (PPCs) are also key actors given their critical linkages to and oversight of TVET institutions. The role of provincial leadership in facilitating change cannot be underestimated, and provinces are legislatively responsible for the TVET institutions on their territory. Policy strengthening at the national level therefore must contend with this multi-faceted and complex political and administrative context.

TVET training institutions themselves face a number of challenges. These include a lack of common training standards, the absence of mechanisms to allow post-secondary students to transfer between TVET programs and institutions or from TVET to university programs (pathways and articulation), a perceived failure of training institutions to meet the needs of business and of learners, a supply driven system, outdated curricula and weak teacher capacities in training institutions. The professional management capacities for TVET institutions are also weak. Many TVET managers, including rectors and vice-rectors of community colleges, lack formal management training and lack non-academic professional experience.

Given the complexity of the TVET systems with a wide range of stakeholders (government, schools, private sector), the best approach for donor intervention in the sector is to strengthen TVET in a focused manner at the provincial level while at the same time strengthening capacities at the national level to deliver high-quality management training to the leaders of TVET institutions. Therefore, the VSEP project will focus on improved management of the TVET system as an integrated element of economic planning in three provinces and the improved management of individual institutions in these provinces.

This proposed project also aligns with GoV goals for higher education articulated in the draft 2011-2015 Socio-Economic Development Plan (SEDP), such as, achieving a skilled labour rate of 55% by 2015, and modernizing the education and vocational training system. In April 2011, the Prime Minister approved a National Strategy on Human Resource Development (2011-2020) which provides additional details on GoV's priorities in this area. A number of specific targets are set to be achieved in this period including: a trained labour rate at 55% by 2015 and 70% by 2020; a vocational skilled labour at 40% by 2015 and 55% by 2020, and at least 5 vocational training institutions with international standards by 2015 and 10 by 2020. No On 22 July, 2011 the Prime Minister issued Decision. 1216/QD-TTg relating to the approval of the Viet Nam Human Resource Development Master Plan 2011-2020.

To support these goals MoET has developed three major policy initiatives related to TVET: the Education Development Strategy (2001-2010), the Education for All Action Plan (2003-2015) and the Higher Education Reform Agenda (2006-2020).

Binh Thuan Province:

Binh Thuan is a central coastal province where tourism plays an important role in the economy. Over 70% of Viet Nam's total resorts are located in Binh Thuan. Agriculture, forestry and fisheries are also prominent industries. The *Binh Thuan Socio-economic Development Masterplan, 2020* indicates that there will be a need for 872,568 skilled workers, based on economic growth projections. This represents a 40% increase in the skilled labour force compared to 2010 levels. Given this, there is an urgent need to increase skilled labour to meet socio-economic development goals. To meet this demand, the Province has proposed a number of policies on training, human resource attraction and use and training courses associated for human resource utilization. Special attention has been paid to policies and programs which target ethnic minorities, female workers and teacher and staff development in health, education, information technology and engineering sectors.

Human resource training in Binh Thuan has mainly been carried out by five technical and vocational training institutions, of which the Community College of Binh Thuan has been the most prominent, offering 42 training disciplines and training over 12,000 each year.

Hau Giang Province:

Hau Giang is a predominately agricultural province with 66% of its workforce working in the agriculture sector. The Province is focused on promoting investment, focused expansion of industrial parks/complexes, export processing zones and commercial and service trading entities. This new development phase requires rapid human resource training exercises in order to address the demand for trained and highly-skilled workers.

The Province adopted the *2010-2015 Socio-Economic Development Resolution*, and is implementing the *Hau Giang Province Human Resource Development Master Plan for 2011-2020*. The Province has also issued a number of relevant documents, including various decisions on the approval of the *Hau Giang Province Education and Training Development Master Plan up to 2020*; *Hau Giang Province In-Country and Overseas Postgraduate Manpower Training Scheme for 2006-2010* and subsequent years; and the *Scheme for Postgraduate Training for Managing and Teaching Staff Working in Education and Training Sector up to 2010*.

Vinh Long Province:

Vinh Long Province is located in the center of the Mekong River Delta, with a population relying heavily on rice production, fruit trees, livestock and household-based trading economic activities. Vinh Long Province is famous for high-quality agricultural products and abundant human resources, which gives it strong potential for socio-economic development and attracting foreign direct investment. However, the quantity and quality of the skilled labour force is currently insufficient. For example, the proportion of trained workers as part of the overall labour force was only 35% in 2010. In addition the training programs offered by TVET institutions have not been responsive to the needs of the labour market. According to the Vinh Long PPC *Manpower Development Master Plan for 2011-2020 and the Plan for Training,*

Solutions to Manpower Attraction and Striving Orientations towards 2015, the Province plans to have 55% of the total labour force qualified as 'skilled' by 2015 and 75% by 2020. The first task for the province is to: rapidly expand professional education and vocational training programs; ensure the articulation-based expansion with a view to increasing access to learning opportunities for disadvantaged groups; match curriculum with socio-economic development requirements and the needs of the labour market; and create various post-secondary pathways. The second task for the Province is to establish strong links between vocational training and employment/job creation, as well as a link between vocational training and Vinh Long Province's socio-economic development strategies, master plans and plans.

1.2 Project Description

The Project is designed around two inter-related components. Component 1 will strengthen the capacity for TVET leadership and management and it will enable the knowledge-building and sharing of TVET best practices in TVET institutions. Component 2 will focus on TVET institutional development by: i) strengthening the management of the TVET system at the provincial level in three participating provinces; (ii) improving the performance of one leading TVET institution in each of the participating provinces; and (iii) improving the performance of up to 29 selected community colleges throughout the country.

Component 1: Strengthened capacity for TVET leadership and management

This component focuses on strengthening the capacity for TVET leadership and management. It will facilitate the development of two "Training Centres of Advanced Management" (TCAMs) to strengthen the management and leadership capacities of Vietnamese TVET institutions. One TCAM will be established at the campus of the Viet Nam National University in Ho Chi Minh City (VNU–HCM), the other at the National Institute of Education Management (NIEM) in Hanoi. It is expected that the TCAMs will engage both in-house (VNU and NIEM) expertise and external practitioners, including private sector expertise and leading managers of TVET institutions, to deliver their programs. To facilitate the demanding workloads of TVET managers, rigorous but flexible programs will be modeled on the approaches of global leaders management training. In practice, these programs are generally modular-based cohort models requiring multiple week, in-class sessions, complemented by self-study periods and supported with interactive, distance learning tools.

The TCAMs will focus on training the senior management of the TVET institutional matrix including rectors, vice rectors, heads and deputy heads of training departments and divisions and key resource persons who play fundamental roles in the success of these institutions.

The target population for the TCAMs will be a representative sample of key institutional leaders from 150 TVET institutions across the entire country, which includes the VACC members and institutions from the three participating provinces. The TCAMs will also be responsible for knowledge building of best practices for market-driven, student-oriented and community-centred human resources development in the TVET sector. The TCAMs will share and disseminate these best practices and knowledge products through academic and other knowledge networks that will help shape TVET policies.

Training developed and delivered by the TCAMs is expected to include such areas as: leadership strategies; working with government; integrating private sector perspectives into TVET; educational planning; finance and marketing; research methods; programming and

post-secondary standards; pathway development and international TVET models; post-secondary entrepreneurship; curriculum development models; teacher training programs; strategies for private sector linkages; enrolment management; strategies to improve access and participation of women, youth and ethnic minorities; and resource allocation.

The program is expected to reach an anticipated 1,500 male and female staff from 150 institutions in all regions of Viet Nam, with approximately 10 participants from each TVET institution.

National TVET Forum

The Project will work with MOET, MOLISA and VACC to create an annual national forum for policy dialogue between the GoV, provinces, TVET institutions and the private sector. This forum will provide an opportunity to profile Project results, influence Vietnamese TVET system reforms as well as provide strategic guidance to the Project.

Component 2: TVET Institutional Development

This component will support the institutional development of the Vietnamese TVET system. It is built around three distinct but mutually reinforcing elements and with a provincial focus. Three participating provinces for Component 2 were selected based on the presence of strong, active, and committed provincial leadership including TVET institutional leadership; well crafted provincial economic and human resource development strategies; and demonstrated commitment to and resource allocation for TVET strengthening.

Through the first element of Component 2, the Project will strengthen the socio-economic development planning function of each of the 3 participating provinces of Hau Giang, Vinh Long, and Binh Thuan, by developing or strengthening existing Human Resource Development (HRD) strategies. These strategies will focus on the role of TVET in meeting the labour needs of the market. This component will then support the development and implementation of a TVET system-strengthening workplan for each province, the aim of which will be to align the programming of TVET institutions with the newly developed HRD strategies. Under this element, the administrative and management capacity for the TVET system of key provincial government bodies, notably the Provincial People's Committees (PPCs) will also be strengthened.

The second element of this component will provide institutional strengthening support to key TVET institutions within the 3 participating provinces. This work will also serve to create "demonstration cases" for policy makers and leaders from other provinces and training institutions to engage with and learn from. These institutions (one Community College in each of the three provinces) will reform their training delivery by improving their links to the private sector with a focus on a key sector of the local economy, strengthening their curriculum and professional capacities, and improving the quantity and quality of participation for women & ethnic minorities.

Each province has identified one training program that links strongly to a growth area within its provincial economy, to be both a focal point for development and to pilot and demonstrate the application of the project's TVET principles. In Hau Giang, the focal point program will be "Human Resources Development for Agricultural Mechanical Engineering" at the Hau Giang Community College. In Vinh Long the focal point program will be "Human Resource Development for the Agricultural Processing Industry" at the Vinh Long Community College.

In Binh Thuan the focal point program will be "Human Resources Development for Tourism, Restaurant and Hotel Management" at the Binh Thuan Community College.

The third element of Component 2 focus on strengthening the community college model for TVET more broadly in Viet Nam. To that end, this element of Component 2 will target up to 29 community colleges[2] that are not included in the participating provinces. The main focus of activities will be to strengthen their engagement with industry, to improve their program design and delivery, and to renovate their teaching methods. The community colleges identified as candidates for this support have different needs and will be grouped into clusters to benefit from a specifically tailored technical assistance program.

The partner institutions for this component (the 3 PPCs, the three focus TVET institutions, and up to 29 community colleges) will work with VNU-HCM in documenting their experiences in order to provide material to develop demonstration case studies and pilot initiatives to the TCAMs. VACC will also play a role in disseminating information on results achieved in the project to its member colleges so that they may replicate project results. Male and female faculty and staff from the provinces may also play leadership roles during the project's later phase through delivery of training modules to the leadership program. In addition, provincial and institutional managers in the participating provinces will attend the training programs delivered by the TCAMs. Through this integration, the work undertaken in each component will be integrated into and will strengthen the results achieved in the other.

1.3 Project Objectives and Expected Results

1. Improved management of technical and vocational education and training in Viet Nam.
2. Improved access to quality and relevant skills training programs for women, youth, ethnic minorities and rural populations in technical and vocational education and training institutions.

Expected Results

- Improved access to lessons learned and best practices in environmentally sustainable, market-oriented technical and vocational education by provincial and national policy makers.
- Managers of Technical and Vocational Education and Training (TVET) institutions have improved skills to lead TVET institutions that are community-centred, student-oriented, autonomous and responsive to the demands of the private-sector.
- Provincial human resource development plans more efficiently orient TVET institutions to the needs of businesses and the aspirations of learners within the province.
- TVET system in target provinces has increased capacity to respond to the needs of locally situated enterprises.
- Increased access to skills training, in particular for women, youth, ethnic minorities and rural populations in target provinces.

[2] The 29 member institutions of the Viet Nam Association of Community Colleges have been identified as candidate institutions for support.

- Enhanced quality of skills training, in particular, for women, ethnic minorities and rural populations in target provinces.

Targets will be determined during the first year of project implementation in baseline studies, consultations with the project partners, the private sector, other key stakeholders and the Canadian Executing Agency (CEA). First year targets for the project will involve strengthening the participating provinces' human resource development plans and creating a curriculum for the TCAMs.

1.4 Budget

CIDA Contribution (up to a total of CAD 20,000,000)

- Estimated budget for Component 1 is CAD 4,190,000
- Estimated budget for Component 2 is CAD 11,200,000
- Estimated CEA management, advisory and coordination costs CAD 3,360,000
- Estimated monitoring, evaluation and contingency CAD 750,000
- Project inception CAD 500,000

These are estimates only, the budget will be validated during the inception phase of the project. During project implementation there may also be reallocations between budget line items which would be determined during the annual workplan process and to be approved by CIDA.

Estimated counterpart funding: CAD 3,446,280 (14% of total project value), of which:

- VNU-HCM: CAD 1,000,000
- NIEM: CAD 500,000
- Binh Thuan Province: CAD 664,800
- Hau Giang Province: CAD 666,480
- Vinh Long Province: CAD 615,000

Note: The estimated counterpart contribution will be allocated as per Paragraph V (5.01) of the MoU, towards in-kind contributions of staff salaries, benefits and operational expenses for project partners and staff engaged in the project.

2.0 PROJECT IMPLEMENTATION AND MANAGEMENT STRATEGY

The project will be undertaken through the provision of a Memorandum of Understanding (MOU) to be negotiated and signed by the Ministry of Planning and Investment (MPI) as the representative of the Government of Viet Nam and CIDA as the designated agency of the Government of Canada (GoC). The MOU will designate VNU-HCM as the overall project owner and the VEA for Component 1, the PPCs of the three participating provinces (Binh Thuan, Hau Giang and Vinh Long) as the VEAs for Component 2 and that a Canadian Executing Agency will deliver Canada's inputs to the Project.

Overall Implementation Arrangements

VNU-HCM will be the Project "owner", responsible for results reporting to MPI under Decree 131. VNU-HCM, affirmed through letters of agreement with the participating provinces, will serve as focal point with provinces and, in collaboration with the CEA, will coordinate implementation of component 2. VNU-HCM was selected as the lead Vietnamese partner based on a specific set of criteria that sought to identify a capable partner organization well suited to the Project's expected results. The criteria used in selecting a national level partner to engage on strengthening TVET institutional management and leadership included: the presence of a clear mandate for reform, vision, motivation, commitment; strong political will; observed capacity; commitment to resource allocation; demonstrated potential for sustainable results; and effective relationships with regional institutions and the central government. In addition, VNU-HCM's proximity to the 3 provinces participating in component 2 will facilitate access.

Implementation of Component 1

VNU-HCM will lead the implementation of Component 1 in collaboration with NIEM[3] to facilitate national coverage of activities under this component. NIEM, situated in Hanoi, enables delivery of TCAM training to the northern half of Viet Nam while VNU-HCM's location in the south enables delivery of TCAM training to institutions based in the southern half of Viet Nam. VNU's mandate is to achieve national and international levels of excellence in education, to be a center of education and research, to play the key role in Vietnamese higher education system reform with the ultimate target of contributing to the socio-economic development of the whole country.

VNU-HCM will employ its research and planning capacities to support the analysis and documentation of various provincial reform initiatives. In addition, VNU-HCM will use its national profile and presence in Hanoi to engage the national policy community through meetings, conferences and workshops, and to profile reform initiatives being implemented by the participating provinces and selected TVET institutions under Component 2.

VNU-HCM consists of six member universities, one research institute, one faculty and and several centers, namely the: University of Technology, University of Natural Sciences, University of Social and Human Sciences, International University, University of Information Technology, University of Economics - Law, Institute of Environment and Natural Resources, Medical Faculty, Foreign Language Center, Center for International Training, Center for Testing and Quality Assessment, and French University Centre. In addition, the VNU-HCM's Secondary School for Gifted Students has produced several generations of talented graduates for international contests in a number of fields such as mathematics, chemistry, physics, computer science and biology.

VNU-HCM has over 3,400 staff (including more than 2,000 teaching/lecturing staff) and more than 50,000 regular undergraduate and graduate students, offering 120 bachelor-engineer programs, 90 Master training programs and 90 doctorate training programs. VNU-HCM is also building a new and modern university complex. It is one of two Vietnamese

[3] NIEM (the National Institute of Education Management), is a higher-education institution located within the Ministry of Education (MOET). It has the responsibility for providing training and conducting research on educational management within Viet Nam.

representatives in ASEAN University Network (AUN). VNU-HCM is also a member of the Mekong River Delta University and College Network (MDUCN).

NIEM (the National Institute of Education Management) will participate in the project as a stakeholder in Component 1 of the Project. NIEM, with support from the CEA and VNU-HCM, will establish a TCAM in Hanoi. This TCAM will target relevant institutions in the northern region of Viet Nam, will develop and support effective relationships and networks with stakeholders in the North (e.g. MoET, MOLISA, the National Assembly), and will provide facilities and select trainers for activities to be conducted in the North. NIEM will participate in the national policy forum on TVET (see section 5) to coordinate sharing and disseminating best practices and knowledge products to facilitate policy engagement discussions that will help shape TVET policies and support TVET reform. NIEM's capacity to carry-out this function will be validated during the inception phase of the project.

Implementation of Component II

Based on letters of agreement between VNU-HCM and each of the three participating provinces (Binh Thuan, Hau Giang and Vinh Long), the PPCs of these provinces will be the lead Vietnamese partners for Component 2 and will be responsible for activities in their respective provinces. The PPCs will work closely with the Canadian Executing Agency (CEA) in implementing Component 2, as well as with the other major partners for this component (Hau Giang Community College, Vinh Long Community College and Binh Thuan Community College, other beneficiary community colleges and private sector representatives). The PPCs, as the executive branch of the provincial government, are the government bodies with the mandate to bring together actors from the two components. In addition, the project will engage the VACC to: i) assess and present the technical assistance needs of its members to the CEA; ii) coordinate its membership to receive technical assistance provided through the CEA; iii) participate in national-level policy discussions on TVET; and iv) disseminate project results to its member colleges who are candidates for assistance via the 3rd element of this component.[4] The need to establish subsidiary PMUs at the provincial level to support the implementation of component 2 will be assessed during the inception phase of the Project.

Other Partner Organizations

- ***CIDA*** will contribute financially to the project, monitor and evaluate the Project. CIDA will sign the project's MOU on behalf of Canada.
- ***The Canadian Executing Agency (CEA)*** will be identified and contracted by CIDA through a competitive process. The CEA will be responsible for: i) managing CIDA's financial contribution to the Project, ii) coordinating technical assistance requirements with Vietnamese partners, iii) identifying and providing technical assistance resources to the project and, iv) delivering technical assistance that responds to the needs of the Vietnamese government and institutions. The CEA will also coordinate with Vietnamese partners to identify the material and equipment requirements for the project. The CEA, in agreement with Vietnamese partners, may also directly procure materials or equipment on their behalf to ensure timely delivery or if partner

[4] Technical assistance needs for VACC members will be identified on an annual basis in consultation with the CEA, and will be included in the annual workplan for PSC approval. The amount of TA designated for VACC members will be considered within the overall technical assistance budget for the project and will be assessed during the inception phase of the project.

procurement mechanisms do not meet CIDA requirements for transparent accountability. The CEA will also facilitate development of key networks and ensure overall integration of project components. The CEA will co-locate field-based project management with the central Project Management Unit (PMU) that will be established at VNU-HCM and will coordinate activities in participating provinces with provincial PMUs.

- ***Ministry of Education and Training (MoET) and the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs)*** are the primary GoV institutions accountable for vocational training and higher education. They will provide guidance to the project related to policy development and reform of the Vietnamese TVET system and ensure consistency of project activities with Vietnamese legal frameworks. The engagement of MOET and MOLISA in an advisory capacity role in the Project is critical for ensuring the replication of Project results in additional Vietnamese provinces as well as the adoption of policy recommendations for TVET and higher education system reform identified during Project implementation.

2.2 Project Management

VNU-HCM will be the lead Vietnamese partner and focal point with other partners for the Project. MOET and MOLISA will provide important strategic guidance for the Project. The Canadian Executing Agency (CEA), working closely with the VNU-HCM and the Provincial PPCs, will be responsible for the management of all of CIDA's inputs to the Project including financial inputs. These partners are currently developing programs and strengthening institutions that they implement or manage. As such they will implement most Project activities and will be supported in doing so with technical assistance provided through or by the CEA.

Project Steering Committee

The Project Steering Committee (PSC) will guide the Project's strategic direction, as well as the overall allocation of resources. The PSC will review and approve the Project Implementation Plan (PIP), progress reports and the annual workplans. The CEA, in close collaboration with the central Project Management Unit (PMU), will act as the secretariat to the PSC and will prepare these documents in close consultation with all Project partners. The PSC, co-chaired by CIDA and VNU-HCM, will include a representative of the Provincial People's Committee from each participating province, representatives from MOET and MOLISA, representative(s) from the private sector, a representative from the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and organizations mandated to advance gender equality. Other key Ministries identified jointly by CIDA and Government of Viet Nam may also be invited to provide representation to the PSC. Given the number of stakeholders engaged in Viet Nam's TVET sector at the policy level, and that this project aims to inform TVET policy-makers with lessons learned and best practice information acquired through project implementation, certain non-implementing stakeholders will be engaged to serve on the PSC.

Project Management Unit (PMU)

A Central PMU will be created, based at VNU-HCM and staffed by individuals designated by Vietnamese partners. The Vietnamese Project Director and the CEA Field Manager (as well as any other staff potentially hired by the CEA) will be co-located in the central PMU, which will also function as the CEA's base of operations. The central PMU will be staffed by individuals assigned and paid by the VEAs and will work closely with the CEA to support the development of the annual work plans in full consultation with all Project partners. The central PMU will monitor the implementation of the annual workplans, consolidate financial and progress reports, and provide oversight on activities including ensuring that executing agencies have the required capacity and technical assistance to deliver programming. Subsidiary PMUs may be established by the PPCs to coordinate Project planning and implementation within their jurisdictions. The need for the establishment of these PMUs will be assessed during the inception phase.

ANNEX "B"

PROJECT IMPLEMENTATION PLAN

To be added to the MOU once completed and approved at the first PSC meeting.